



经 常

jīngcháng · kinh thường · thường xuyên

jīng

丿 ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ

经 经 经 经

cháng

丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 常 常

常 常 常 常